

ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM DU LỊCH VIETJET TRAVEL SAFE

TERM AND CONDITION OF VIETJET TRAVEL SAFE INSURANCE

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SCHEDULE OF BENEFITS

Bảng quyền lợi bảo hiểm này sẽ là một bộ phận của Hợp đồng bảo hiểm du lịch Vietjet Travel Safe của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt, và được áp dụng phù hợp với các thông tin ghi trên Giấy Chứng nhận bảo hiểm tương ứng.

This Schedule of Benefits will form a part of Vietjet Travel Safe Insurance Policy of BaoViet Insurance Corporation, and being applied according to the information specified in the relevant Certificate of Insurance.

Đơn vị/ Unit: 1000

Mục No.	Quyền lợi Benefits	Quốc tế (VNĐ) International (VND)		Trong nước (VNĐ) Domestic (VND)	
		Một chiều One way	Khứ hồi Return	Một chiều One way	Khứ hồi Return
1	Tai nạn cá nhân Personal Accident				
	Tử vong do tai nạn hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn Accidental Death or Total Permanent Disablement				
	Đối với Người được bảo hiểm có độ tuổi từ 2 tuổi đến dưới 76 tuổi <i>Insured Person from 2 years old to under 76 years old</i>	2.000.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
	Đối với Người được bảo hiểm có độ tuổi từ 76 tuổi trở lên <i>Insured Person from 76 years old & above</i>	1.000.000	1.000.000	500.000	500.000
	Đối với Người được bảo hiểm từ 14 ngày tuổi đến dưới 2 tuổi <i>Insured Person from 14 days to under 2 years old</i>	200.000	200.000	100.000	100.000
2	Bảo hiểm cho các sự cố trong chuyến đi Travel Inconvenience Benefits				
2.1	Hủy chuyến đi <i>Trip Cancellation</i>	Lên đến 100.000 <i>Up to 100.000</i>	Lên đến 100.000 <i>Up to 100.000</i>	Lên đến chi phí chuyến bay ban đầu <i>Up to original flight cost</i>	Lên đến chi phí chuyến bay ban đầu <i>Up to original flight cost</i>
2.2	Rút ngắn chuyến đi <i>Trip Curtailment</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 100.000 <i>Up to 100.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
2.3	Mất mát hay hỏng hóc hành lý và/hoặc tư trang cá nhân <i>Loss or damage to Baggage and/or Personal Effects</i>	Lên đến 20.000 (Giới hạn cho một đồ vật bất kì: 3.000) <i>Up to 20.000 (Limit for any one item: 3.000)</i>	Lên đến 20.000 (Giới hạn cho một đồ vật bất kì: 3.000) <i>Up to 20.000 (Limit for any one item: 3.000)</i>	Lên đến 20.000 (Giới hạn cho một đồ vật bất kì: 3.000) <i>Up to 20.000 (Limit for any one item: 3.000)</i>	Lên đến 20.000 (Giới hạn cho một đồ vật bất kì: 3.000) <i>Up to 20.000 (Limit for any one item: 3.000)</i>
2.4	Chuyến bay Vietjet bị trì hoãn <i>Vietjet Flight Delay</i>	Lên đến 10.500 (2.100 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 10.500 (2.100 per 4 hours delay period)</i>	Lên đến 10.500 (2.100 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 10.500 (2.100 per 4 hours delay period)</i>	Lên đến 1.500 (500 cho mỗi 2h bị trì hoãn) <i>Up to 1.500 (500 per 2 hours delay period)</i>	Lên đến 1.500 (500 cho mỗi 2h bị trì hoãn) <i>Up to 1.500 (500 per 2 hours delay period)</i>

2.5	Quyền lợi bảo hiểm lỡ nối chuyến <i>Missed connecting Flight</i>	Lên đến 10.000 (2.000 cho mỗi 6h bị trì hoãn) <i>Up to 10.000 (2.000 per 6 hours delay period)</i>	Lên đến 10.000 (2.000 cho mỗi 6h bị trì hoãn) <i>Up to 10.000 (2.000 per 6 hours delay period)</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
2.6	Quyền lợi bảo hiểm hành lý đến trễ <i>Baggage delay</i>	Lên đến 10.500 (2.100 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 10.500 (2.100 per 4 hours delay)</i>	Lên đến 10.500 (2.100 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 10.500 (2.100 per 4 hours delay)</i>	Lên đến 1.500 (500 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 1.500 (500 per 4 hours delay)</i>	Lên đến 1.500 (500 cho mỗi 4h bị trì hoãn) <i>Up to 1.500 (500 per 4 hours delay)</i>
2.7	Mất tiền cá nhân <i>Loss of Personal Money</i>	Lên đến 4.000 <i>Up to 4.000</i>	Lên đến 4.000 <i>Up to 4.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
2.8	Mất giấy tờ thông hành <i>Loss of Travel Documents</i>	Lên đến 20.000 <i>Up to 20.000</i>	Lên đến 20.000 <i>Up to 20.000</i>	Lên đến 5.000 <i>Up to 5.000</i>	Lên đến 5.000 <i>Up to 5.000</i>
2.9	Quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp không tặc diễn ra trong thời gian mỗi 6 giờ <i>Hijacking Benefit Payments for every 6 hours of hijacking period</i>	Lên đến 10.000 (2.000 cho mỗi 6h) <i>Up to 10.000 (2.000 per 6 hours period)</i>	Lên đến 10.000 (2.000 cho mỗi 6h) <i>Up to 10.000 (2.000 per 6 hours period)</i>	Lên đến 4.200 (2.100 cho mỗi 8h) <i>Up to 4.200 (2.100 per 8 hours period)</i>	Lên đến 4.200 (2.100 cho mỗi 8h) <i>Up to 4.200 (2.100 per 8 hours period)</i>
3	Chi phí y tế và chi phí vận chuyển cấp cứu <i>Medical and Evacuation Expenses</i>				
3.1	Chi phí y tế phát sinh do tai nạn hoặc ốm đau (bao gồm COVID-19) <i>Medical expenses incurred due to accident or sickness (including COVID-19)</i>				
	Đối với Người được bảo hiểm có độ tuổi từ 2 tuổi đến dưới 76 tuổi <i>Insured Person from 2 years old to under 76 years old</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 1.000.000 <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 1.000.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 350.000 COVID-19: Không áp dụng <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 350.000</i> COVID-19: <i>N/A</i>
	Đối với Người được bảo hiểm có độ tuổi từ 76 tuổi trở lên <i>Insured Person from 76 years old & above</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 500.000 <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 500.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 200.000 COVID-19: Không áp dụng <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 200.000</i> COVID-19: <i>N/A</i>
	Đối với Người được bảo hiểm từ 14 ngày tuổi đến dưới 2 tuổi <i>Insured Person from 14 days to under 2 years old</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 100.000 <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 100.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Tai nạn và Ốm đau/Bệnh tật: Lên đến 35.000 COVID-19: Không áp dụng <i>Accident and Sickness:</i> <i>Up to 35.000</i> COVID-19: <i>N/A</i>
3.2	Quyền lợi hỗ trợ tiền mặt khi nằm viện nước ngoài do tai nạn/ốm đau <i>Overseas Hospital confinement cash due to accident/sickness</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 20.000 (1.000 mỗi 24h) <i>Up to 20.000 (1.000 for every 24 hours)</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 10.000 (500 mỗi 24h) <i>Up to 10.000 (500 for every 24 hours)</i>
3.3	Chi phí vận chuyển y tế cấp cứu <i>Emergency Medical Evacuation</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 1.000.000 <i>Up to 1.000.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 300.000 <i>Up to 300.000</i>

3.4	Hồi hương thi hài <i>Mortal remain Repatriation</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 1.000.000 <i>Up to 1.000.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 300.000 <i>Up to 300.000</i>
3.5	Thăm viếng bệnh nhân ở nước ngoài <i>Overseas Compassionate Visit</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 100.000 <i>Up to 100.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
3.6	Chi phí hồi hương người đi cùng <i>Return of companions</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Lên đến 100.000 <i>Up to 100.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
4	Trách nhiệm cá nhân <i>Personal Liability</i>				
4.1	Trách nhiệm cá nhân <i>Personal Liability</i>	Lên đến 4.000.000 <i>Up to 4.000.000</i>	Lên đến 4.000.000 <i>Up to 4.000.000</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
5	Quyền lợi khác <i>Other Benefits</i>				
	Dịch vụ Hỗ trợ Y tế và Du lịch Toàn cầu 24/7 <i>24-Hours Worldwide Medical and Travel Assistance Services</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Áp dụng <i>Yes</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>
	Quyền lợi đặc biệt: Tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tới 10 ngày không tính phí <i>Special Benefit: Automatic Extension of the Period of insurance without charge for up to 10 days</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Áp dụng <i>Yes</i>	Không áp dụng <i>N/A</i>	Áp dụng <i>Yes</i>

Sản phẩm bảo hiểm được Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt cung cấp trên cơ sở đồng bảo hiểm cùng Công ty TNHH Bảo hiểm HD trên nền tảng kỹ thuật số của Tune Protect Re Ltd.

Insurance product is provided by Bao Viet Insurance Corporation on the basis of co-insurance with HD Insurance Company Limited on the digital platform of Tune Protect Re Ltd.